

Số: /2026/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp và các biện pháp lâm sinh

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp và các biện pháp lâm sinh.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định:

- Quản lý giống cây trồng lâm nghiệp, gồm: bảo tồn nguồn gen; chọn, tạo, phục tráng, lưu giữ, sản xuất, cung ứng giống gốc và vật liệu giống; trình tự, thủ tục công nhận giống, nguồn giống; sản xuất, kinh doanh giống; danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; xuất khẩu, nhập khẩu giống;
- Các biện pháp lâm sinh, gồm: Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung; nuôi dưỡng, làm giàu rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng rừng mới, trồng lại rừng; chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng;
- Nghiệm thu kết quả hoạt động đầu tư, hỗ trợ đầu tư về: trồng rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ, chăm sóc rừng trồng, nuôi dưỡng rừng trồng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng tự nhiên, cải tạo rừng tự nhiên; bảo vệ rừng; trồng cây phân tán.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến nội dung quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cây trồng lâm nghiệp* là những loài cây gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ, cây đa mục đích khác trồng trên đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và trồng phân tán.

2. *Giống cây trồng lâm nghiệp* là một quần thể có đặc điểm phân biệt được với quần thể cây trồng lâm nghiệp khác thông qua biểu hiện của ít nhất một đặc tính và được di truyền cho thế hệ sau; bảo đảm tính đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống và có giá trị canh tác, giá trị sử dụng.

3. *Giống gốc giống cây trồng lâm nghiệp* là giống được nhân lần đầu từ cây trội, cây đầu dòng của một giống đã được công nhận hoặc giống phục tráng, bao gồm: hạt giống, củ giống, rễ, thân, cành, mắt ghép, chồi hoặc mô, cây mô trong bình và cây con để làm vật liệu nhân giống.

4. *Giống phục tráng* là giống được nhân từ cây trội, cây đầu dòng được chọn lọc lại từ giống đã được công nhận và được áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm duy trì và khôi phục các tính trạng di truyền ban đầu của giống gốc, khắc phục hiện tượng giống thoái hóa, suy giảm năng suất, chất lượng.

5. *Loài cây trồng lâm nghiệp chính* là loài cây lâm nghiệp được trồng phổ biến, có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường và cần được quản lý về nguồn gốc và chất lượng giống.

6. *Loài cây sinh trưởng nhanh* là loài cây có tăng trưởng đường kính bình quân đạt từ 02 cm/năm trở lên hoặc năng suất bình quân trong một chu kỳ kinh doanh đạt từ 15 m³/ha/năm trở lên.

7. *Loài cây sinh trưởng chậm* là loài cây có tăng trưởng đường kính bình quân đạt dưới 02 cm/năm hoặc năng suất bình quân trong một chu kỳ kinh doanh đạt dưới 15 m³/ha/năm.

8. *Nguồn giống cây trồng lâm nghiệp* là nơi cung cấp vật liệu nhân giống, bao gồm: lâm phần tuyển chọn, rừng giống chuyên hóa, rừng giống trồng, vườn giống, cây trội, cây đầu dòng và vườn cây đầu dòng.

9. *Lâm phần tuyển chọn* là khu rừng tự nhiên hoặc rừng trồng được tuyển chọn, chưa tác động các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để nâng cao chất lượng giống và được cơ quan có thẩm quyền công nhận để cung cấp vật liệu nhân giống.

10. *Rừng giống chuyên hóa* là khu rừng tự nhiên hoặc rừng trồng được tuyển chọn, đã tác động các biện pháp kỹ thuật lâm sinh theo quy định và được cơ quan có thẩm quyền công nhận để cung cấp vật liệu nhân giống.

11. *Rừng giống trồng* là khu rừng được trồng không theo sơ đồ bằng cây gieo ươm từ hạt thu hái từ cây trội, được cơ quan có thẩm quyền công nhận để cung cấp vật liệu nhân giống.

12. *Vườn giống* là khu rừng được trồng theo sơ đồ nhất định từ cây giống nhân giống từ dòng vô tính (vườn giống vô tính) hoặc từ hạt (vườn giống hữu

tính) của cây trội hoặc cây đầu dòng đã được tuyển chọn, được cơ quan có thẩm quyền công nhận để cung cấp vật liệu nhân giống.

13. *Cây trội* là cây được tuyển chọn trong rừng tự nhiên, rừng trồng, rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng, vườn giống hoặc cây trồng phân tán, có đặc điểm sinh trưởng, hình thái, năng suất hoặc chất lượng vượt trội, được cơ quan có thẩm quyền công nhận để cung cấp vật liệu nhân giống.

14. *Cây đầu dòng* là cây được bình tuyển, đánh giá và được cơ quan có thẩm quyền công nhận từ quần thể của một giống cây trồng lâm nghiệp, có đặc tính di truyền ổn định, sinh trưởng, năng suất và chất lượng phù hợp với mục tiêu chọn giống, chưa có biểu hiện sâu, bệnh hại để cung cấp vật liệu nhân giống vô tính.

15. *Vườn cây đầu dòng* là vườn cây được trồng bằng cây giống vô tính nhân từ cây đầu dòng hoặc nhân giống vô tính từ giống gốc, được cơ quan có thẩm quyền công nhận để cung cấp vật liệu sản xuất giống vô tính.

16. *Trồng thử nghiệm* là hoạt động trồng, theo dõi và đánh giá năng suất, chất lượng, khả năng chống chịu sâu, bệnh hại hoặc điều kiện bất lợi khác của giống trồng thử nghiệm.

17. *Vật liệu nhân giống cây trồng lâm nghiệp* là cây hoặc bộ phận của cây có khả năng phát triển thành cây hoàn chỉnh, được dùng nhân giống hoặc để gieo trồng.

18. *Khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp* là hoạt động theo dõi, đánh giá, so sánh các chỉ tiêu để xác định tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định, giá trị canh tác, giá trị sử dụng của giống cây trồng lâm nghiệp theo phương pháp nhất định.

19. *Khảo nghiệm xuất xứ giống cây trồng lâm nghiệp* là hoạt động theo dõi, đánh giá, so sánh các chỉ tiêu khảo nghiệm của các xuất xứ của loài trên một số điều kiện lập địa nhất định nhằm lựa chọn những xuất xứ có tính ổn định, đáp ứng yêu cầu sản xuất và sử dụng.

20. *Khảo nghiệm hậu thế giống cây trồng lâm nghiệp* là hoạt động theo dõi, đánh giá, so sánh các chỉ tiêu khảo nghiệm cây thế hệ sau của các cây trội đã được chọn lọc và đánh giá nhằm chọn được cây trội có khả năng di truyền các đặc tính mong muốn cho đời sau.

21. *Khảo nghiệm dòng vô tính giống cây trồng lâm nghiệp* là hoạt động theo dõi, đánh giá, so sánh các chỉ tiêu khảo nghiệm của các dòng vô tính so với giống đã có hoặc giống đang được gieo trồng phổ biến tại địa phương nhằm lựa chọn những dòng vô tính có tính ổn định, đáp ứng yêu cầu sản xuất và sử dụng.

22. *Tính khác biệt của giống cây trồng lâm nghiệp* là khả năng phân biệt một cách rõ ràng của giống đó với các giống cây trồng lâm nghiệp khác đã được biết đến rộng rãi.

23. *Tính đồng nhất của giống cây trồng lâm nghiệp* là sự biểu hiện giống nhau của giống cây trồng lâm nghiệp về các tính trạng liên quan, trừ những sai lệch trong phạm vi cho phép đối với một số tính trạng cụ thể trong quá trình nhân giống.

24. *Tính ổn định của giống cây trồng lâm nghiệp* là sự biểu hiện ổn định của các tính trạng liên quan như mô tả ban đầu, không bị thay đổi sau mỗi chu kỳ nhân giống.

25. *Lưu giữ nguồn gen tại chỗ (in-situ)* là hình thức bảo tồn, duy trì và quản lý nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp ngay trong môi trường sống tự nhiên, tại khu vực phân bố tự nhiên của loài, nhằm duy trì tính đa dạng di truyền, khả năng sinh trưởng, khả năng tái sinh và quá trình tiến hóa tự nhiên.

26. *Lưu giữ nguồn gen chuyển chỗ (ex-situ)* là lưu giữ ngoài phạm vi phân bố tự nhiên, trong ngân hàng gen (kho lạnh, môi trường nitơ lạnh hoặc hình thức bảo quản phù hợp khác); lưu giữ trong ống nghiệm (in-vitro) hoặc trong vườn thực vật, vườn sưu tập thực vật, rừng giống, vườn giống.

27. *Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên* là biện pháp lâm sinh phát huy tối đa khả năng tái sinh, diễn thế tự nhiên để phục hồi rừng bằng các biện pháp bảo vệ, chống chặt phá, phòng cháy và chữa cháy rừng, phát dọn dây leo, cây bụi để thúc đẩy thành rừng trong thời hạn xác định.

28. *Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung* là biện pháp lâm sinh phát huy tối đa khả năng tái sinh, diễn thế tự nhiên để phục hồi rừng bằng các biện pháp bảo vệ, chống chặt phá, phòng cháy và chữa cháy rừng và phát dọn dây leo cây bụi, kết hợp với trồng bổ sung một lượng cây nhất định ở nơi thiếu cây tái sinh mục đích để thúc đẩy thành rừng trong thời hạn xác định.

29. *Nuôi dưỡng rừng* là biện pháp lâm sinh điều chỉnh mật độ, tổ thành loài bằng các biện pháp loại bỏ những cây phi mục đích, phẩm chất xấu, cây dây leo cạnh tranh dinh dưỡng với cây mục đích; giữ lại cây mục đích có phẩm chất tốt nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị của rừng.

30. *Làm giàu rừng* là biện pháp lâm sinh kết hợp giữa nuôi dưỡng rừng với trồng bổ sung những cây mục đích với số lượng nhất định, đồng thời giữ lại cây mục đích sẵn có trong rừng.

31. *Cải tạo rừng tự nhiên* là biện pháp lâm sinh thay thế rừng tự nhiên nghèo kiệt có năng suất, chất lượng thấp bằng rừng trồng có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao hơn.

32. *Trồng mới rừng* là biện pháp lâm sinh tạo rừng lần đầu trên diện tích đất chưa có rừng.

33. *Trồng lại rừng* là biện pháp lâm sinh tạo rừng trên diện tích đất rừng sau khai thác trắng, rừng bị mất do thiên tai hoặc do các nguyên nhân khác; trồng bổ sung đối với diện tích không đủ tiêu chí thành rừng.

34. *Chăm sóc rừng trồng* là biện pháp lâm sinh thúc đẩy cây rừng sinh trưởng và phát triển tốt hơn bằng các biện pháp phát cỏ, xới đất, bón phân và các hoạt động khác.

35. *Rừng trồng gỗ lớn* là rừng có tối thiểu 70% số cây đứng trên một đơn vị diện tích có đường kính tại vị trí 1,3 m từ 20 cm trở lên đối với cây sinh trưởng nhanh hoặc từ 30 cm trở lên đối với cây sinh trưởng chậm ở tuổi khai thác chính.

36. *Rừng trồng gỗ nhỏ* là rừng có dưới 70% số cây đứng có đường kính tại vị trí 1,3 m từ 20 cm trở lên đối với cây sinh trưởng nhanh hoặc từ 30 cm trở lên đối với cây sinh trưởng chậm ở tuổi khai thác chính.

37. *Chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn* là việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật nuôi dưỡng rừng để thay đổi mục đích kinh doanh từ gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn.

38. *Cây trồng chính và cây phù trợ*: Cây trồng chính là loài cây thân gỗ được trồng phù hợp với mục đích sử dụng rừng. Cây phù trợ là cây trồng xen với cây mục đích trong một thời gian nhất định có tác dụng thúc đẩy cây mục đích sinh trưởng và phát triển tốt hơn.

39. *Cây phi mục đích* là cây không đáp ứng được mục đích sử dụng rừng hoặc cản trở sinh trưởng, phát triển của cây mục đích.

40. *Cây mục đích* là cây đáp ứng được mục đích sử dụng rừng và được lựa chọn để bảo vệ, nuôi dưỡng hoặc trồng bổ sung.

41. *Rừng phục hồi* là rừng được hình thành chủ yếu bằng tái sinh tự nhiên trên đất đã mất rừng do nương rẫy, cháy rừng, khai thác kiệt hoặc nguyên nhân khác.

42. *Đất chưa có rừng* là đất trống hoặc đất có thực bì là cỏ tranh, lau lách, cây bụi, cây gỗ, tre nứa rải rác và cây tái sinh nhưng không đạt tiêu chí rừng.

43. *Cây tái sinh* là cây con mọc tự nhiên từ hạt hoặc từ chồi gốc, chồi rễ của cây.

44. *Rừng trồng thành thực sinh học* là rừng có tối thiểu 70% số cây rừng đạt tuổi thành thực tự nhiên, khi đó lượng tăng trưởng bình quân hàng năm về trữ lượng của cây rừng tiến dần đến không (nhỏ hơn một phần nghìn).

45. *Nghiệm thu hoạt động đầu tư công trình lâm sinh* là việc đánh giá kết quả thực hiện công trình về tiến độ, khối lượng, chất lượng so với thiết kế, dự toán được phê duyệt và hợp đồng đã ký kết, gồm: nghiệm thu hạng mục; nghiệm thu năm; nghiệm thu kết thúc đầu tư công trình lâm sinh.

46. *Nghiệm thu bảo vệ rừng* là việc đánh giá kết quả thực hiện về khối lượng, chất lượng theo hồ sơ bảo vệ rừng, gồm: khoán bảo vệ rừng và hỗ trợ bảo vệ rừng.

47. *Nghiệm thu trồng cây phân tán* là việc đánh giá kết quả thực hiện trồng cây phân tán về địa điểm trồng, số lượng cây trồng, chăm sóc bảo vệ, tỷ lệ cây sống.

Chương II

QUẢN LÝ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

Điều 4. Nguyên tắc quản lý giống cây trồng lâm nghiệp

1. Quản lý chặt chẽ theo chuỗi đối với giống các loài cây trồng lâm nghiệp chính, khuyến khích áp dụng đối với các giống cây trồng lâm nghiệp khác, nhằm bảo đảm truy xuất nguồn gốc và nâng cao chất lượng giống.

2. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp được nghiên cứu, chọn, tạo, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

3. Khuyến khích ứng dụng khoa học công nghệ trong nghiên cứu, chọn, tạo, sản xuất, bảo quản giống cây trồng lâm nghiệp, các hoạt động quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

4. Khuyến khích xã hội hóa các hoạt động liên quan đến giống cây trồng lâm nghiệp.

Điều 5. Bảo tồn nguồn gen; lưu giữ, sản xuất, cung ứng và phục tráng giống gốc giống cây trồng lâm nghiệp

1. Điều tra, thu thập nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường căn cứ nhu cầu, điều kiện thực tế đặt hàng tổ chức, cá nhân có năng lực, điều kiện phù hợp tiến hành điều tra, thu thập nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ nhu cầu, điều kiện thực tế điều tra, thu thập nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp trên phạm vi địa bàn tỉnh;

c) Nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp được thu thập dưới dạng hạt giống, cây giống, hom giống hoặc vật liệu di truyền khác, tùy thuộc đặc điểm từng loài cây;

d) Kết quả điều tra, thu thập nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp phải được tư liệu hóa, mô tả rõ thông tin về địa điểm, thời gian, loại mẫu vật, số lượng, hình thức thu thập.

2. Đánh giá nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức đánh giá nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp trên phạm vi toàn quốc;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đánh giá nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh;

c) Nội dung đánh giá, gồm: giải mã gen; đánh giá đa dạng di truyền; đặc điểm lâm học, sinh học; giá trị sử dụng.

3. Ngân hàng gen giống cây trồng lâm nghiệp, gồm:

a) Ngân hàng hạt giống: bảo quản hạt khô ở nhiệt độ thích hợp;

b) Ngân hàng mô, tế bào: bảo quản chồi, tế bào nguyên sinh, phôi, mô phân sinh trong môi trường dinh dưỡng với chế độ ánh sáng, nhiệt độ phù hợp;

c) Ngân hàng hạt phấn: bảo quản hạt phấn bằng các kỹ thuật chuyên biệt;

d) Ngân hàng hiện trường: bảo tồn vật liệu di truyền dưới dạng cá thể hoàn chỉnh trên hiện trường;

đ) Ngân hàng gen giống cây trồng lâm nghiệp toàn quốc được xây dựng tại các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đồng thời, các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen chủ động xây dựng ngân hàng gen giống cây trồng lâm nghiệp phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của mình.

4. Dữ liệu nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Dữ liệu về nguồn gen được lưu trữ dưới nhiều dạng khác nhau, như: phiếu điều tra, phiếu mô tả - đánh giá, tiêu bản, hình vẽ, bản đồ phân bố, ảnh, ấn phẩm và các cơ sở dữ liệu dạng văn bản hoặc số hóa nhằm phục vụ công tác bảo tồn nguồn gen;

b) Được tổ chức, cá nhân thiết lập theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

c) Việc chia sẻ dữ liệu nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật;

d) Đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức khoa học và công nghệ được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ thực hiện quản lý dữ liệu nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp trên phạm vi toàn quốc; đồng thời, các tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc tự quản lý dữ liệu nguồn gen đối với các nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen do mình triển khai.

5. Lưu giữ giống gốc cây trồng lâm nghiệp:

a) Địa điểm lưu giữ: giống gốc cây trồng lâm nghiệp được lưu giữ tại các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Việc lưu giữ giống gốc phải bảo đảm duy trì ổn định các đặc tính di truyền ban đầu của giống, không xảy ra hiện tượng thoái hóa hoặc biến dị; có sổ ghi chép và hồ sơ lưu giữ đầy đủ, bao gồm các thông tin về nguồn gốc giống, năm lưu giữ, tình trạng sinh trưởng và kết quả kiểm tra định kỳ. Việc bảo quản giống gốc phải được thực hiện tối thiểu tại hai địa điểm lưu giữ khác nhau, gồm phòng bảo quản mẫu giống và ngoài hiện trường, nhằm bảo đảm an toàn và khả năng truy xuất nguồn gốc giống;

c) Cơ sở lưu giữ phải có diện tích trồng lưu giữ tối thiểu 0,5 ha đối với mỗi loài cây hoặc tối thiểu 100 cá thể/giống đến giai đoạn thành thực công nghệ hoặc có phòng bảo quản hạt giống, mẫu giống bảo đảm các điều kiện về nhiệt độ, độ ẩm và các thông số kỹ thuật khác được kiểm soát theo yêu cầu của từng loại giống; đồng thời có cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học trở lên, chuyên ngành lâm sinh hoặc giống cây trồng lâm nghiệp.

6. Sản xuất, cung ứng và phục tráng giống gốc giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Sản xuất giống gốc giống cây trồng lâm nghiệp

Sản xuất giống gốc giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân đáp ứng các yêu cầu về cơ sở vật chất, năng lực kỹ thuật và trình độ chuyên môn. Việc sản xuất giống gốc phải tuân thủ quy trình kỹ thuật, lô giống gốc phải bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia đối với từng loại giống.

Mỗi lô giống gốc sản xuất phải có hồ sơ quản lý, bao gồm: nguồn gốc vật liệu khởi đầu; ngày gieo ươm, số lượng cây, tỷ lệ sống; các lần kiểm tra và kết quả giám sát theo quy định;

b) Việc cung ứng giống gốc giống cây trồng lâm nghiệp chỉ được thực hiện đối với các cơ sở nhân giống đáp ứng đầy đủ quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh; mỗi lô giống gốc khi cung ứng phải kèm theo hồ sơ nguồn gốc, bao gồm: tên loài, dòng hoặc giống, năm sản xuất và nơi sản xuất, đồng thời có nhãn giống theo mẫu quy định; tổ chức, cá nhân cung ứng giống gốc chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ nguồn gốc và kết quả kiểm định chất lượng của giống gốc đã cung ứng;

c) Phục tráng giống gốc giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện trong trường hợp giống gốc có dấu hiệu thoái hóa, thể hiện qua sinh trưởng kém, năng suất giảm hoặc có sự suy giảm, biến đổi các đặc tính di truyền cơ bản so với ban đầu. Việc phục tráng giống gốc phải do tổ chức, đơn vị tác giả giống hoặc đơn vị được chuyển giao quyền tác giả đáp ứng đầy đủ điều kiện về cơ sở vật chất, năng lực kỹ thuật và trình độ chuyên môn theo tiêu chuẩn quốc gia về phục tráng giống thực hiện; giống gốc sau phục tráng phải bảo đảm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định (DUS), đồng thời chất lượng lô giống đáp ứng các yêu cầu theo tiêu chuẩn quốc gia đối với từng loại giống.

Điều 6. Nghiên cứu, chọn tạo, khảo nghiệm, trồng thử nghiệm, công nhận giống, nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

1. Quy định đặt tên giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Tên giống cây trồng lâm nghiệp không được chấp nhận trong các trường hợp sau đây: chỉ bao gồm chữ số; vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc; trùng cách đọc hoặc cách viết với tên của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân, các loại thực phẩm, đồ uống, dược phẩm; sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của giống cây trồng lâm nghiệp, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan; dễ gây hiểu nhầm về đặc trưng, đặc tính của giống đó; dễ gây hiểu nhầm về danh tính của tác giả; trùng với tên của giống cây trồng lâm nghiệp đã được bảo hộ;

b) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu giống và vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp phải sử dụng đúng tên giống cây trồng lâm nghiệp trong quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp;

c) Khi sử dụng tên giống cây trồng lâm nghiệp kết hợp với nhãn hiệu, tên thương mại hoặc các chỉ dẫn tương tự với tên giống cây trồng lâm nghiệp đã được công nhận để sản xuất, kinh doanh thì tên đó phải có khả năng nhận biết một cách dễ dàng.

2. Nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, trong đó ưu tiên nghiên cứu chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp chính, giống cây trồng lâm nghiệp quý, hiếm, bản địa;

b) Khuyến khích phát triển, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong chọn, tạo giống, nhân giống, bảo quản giống cây trồng lâm nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.

3. Khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện theo vùng sinh thái; giống được khảo nghiệm tại vùng sinh thái nào thì được xem xét công nhận để phát triển tại vùng sinh thái đó và các vùng khác có điều kiện sinh thái tương tự.

Phương pháp khảo nghiệm phải tuân thủ tiêu chuẩn quốc gia; trong đó, phương pháp phân tích chỉ thị phân tử hoặc sinh học phân tử được sử dụng để thay thế phương pháp khảo nghiệm tính khác biệt nhằm kiểm tra tính đúng của giống. Trước khi tiến hành khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp biến đổi gen, phải thực hiện đánh giá rủi ro theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học;

b) Cơ sở khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp có đội ngũ nhân lực trực tiếp thực hiện khảo nghiệm đạt trình độ từ đại học trở lên, thuộc các chuyên ngành lâm nghiệp, cây trồng hoặc sinh học; đồng thời có địa điểm, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phù hợp, đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp;

c) Đối tượng, phương pháp và nội dung khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp bao gồm: đối tượng khảo nghiệm là các giống được chọn tạo trong nước và các giống nhập khẩu lần đầu, chưa được công nhận, giống phục tráng, giống mới được phát hiện, tuyển chọn; giống đã công nhận nhưng đề nghị mở rộng vùng áp dụng không thuộc danh mục loài ngoại lai xâm hại hoặc có nguy cơ xâm hại; phương pháp khảo nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn quốc gia, bao gồm khảo nghiệm xuất xứ, khảo nghiệm hậu thế và khảo nghiệm dòng vô tính; nội dung khảo nghiệm tập trung đánh giá tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và đánh giá giá trị canh tác, giá trị sử dụng theo tiêu chuẩn quốc gia;

d) Thời gian đánh giá kết quả khảo nghiệm, như sau: đối với các loài sinh trưởng nhanh là 36 tháng; đối với các loài sinh trưởng chậm là 72 tháng; đối với các loài lâm sản ngoài gỗ là qua hai vụ thu hoạch liên tiếp, trong đó sản phẩm tạo ra phải ổn định về số lượng và chất lượng.

4. Trồng thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Đối tượng, quy mô và phương pháp trồng thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp: đối tượng trồng thử nghiệm là các giống bản địa đặc hữu; các giống đã được công nhận nhưng được trồng tại vùng có điều kiện sinh thái khác; các giống nhập khẩu lần đầu có năng suất, chất lượng cao, nguồn gốc rõ ràng và có điều kiện sinh thái nơi thu hái giống tương đồng với điều kiện sinh thái tại khu vực trồng thử nghiệm; diện tích trồng thử nghiệm được thực hiện trong phạm vi từ 02 ha đến 10 ha; phương pháp trồng thử nghiệm được áp dụng theo tiêu chuẩn quốc gia, trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì áp dụng tiêu chuẩn cơ sở;

b) Thời gian đánh giá kết quả trồng thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

5. Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Tiêu chí công nhận giống cây trồng lâm nghiệp:

Giống đã được khảo nghiệm theo quy định tại khoản 3 hoặc đã được trồng thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều này;

Kết quả đánh giá khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia về giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận, có năng suất, chất lượng tương đương hoặc cao hơn so với giống cùng loài hoặc nhóm loài đã được công nhận, trồng trong cùng vùng có điều kiện sinh thái tương tự;

b) Thẩm quyền: Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp;

c) Hồ sơ đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp gồm:

Bản chính văn bản đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản chính báo cáo kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Đối với giống nhập khẩu: kèm hồ sơ, tài liệu về năng suất, chất lượng, điều kiện sinh thái nơi lấy giống tại nước xuất khẩu (bản sao).

d) Trình tự thực hiện:

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định tại điểm c khoản này đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ bảo đảm tính đầy đủ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia, trường hợp thành phần hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thành lập Hội đồng thẩm định, kiểm tra hiện trường, lập biên bản, tổ chức thẩm định hồ sơ và báo cáo thẩm định theo tiêu chuẩn quốc gia về giống cây trồng lâm nghiệp;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo thẩm định, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 03 Phụ lục I và Mục A Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, trả kết quả cho tổ chức, cá nhân và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm. Trường hợp không công nhận, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp:

Các trường hợp hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp: giống bị thoái hóa, suy giảm năng suất, chất lượng hoặc bị sâu bệnh hại nặng so với tiêu chuẩn quốc gia về giống đã được công nhận; giống không còn vật liệu nhân giống.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được thông tin phản ánh, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm kiểm tra, xác minh, quyết định hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 03 Phụ lục I và Mục A Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

7. Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận khi đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận; trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì áp dụng tiêu chuẩn cơ sở. Nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận gồm: lâm phần tuyển chọn, rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng, vườn giống, vườn cây đầu dòng, cây trội lấy vật liệu giống sản xuất cây giống phục vụ trồng rừng, cây đầu dòng cung cấp hom, cành ghép, mắt ghép; không công nhận cây trội để lấy vật liệu giống phục vụ nghiên cứu, xây dựng rừng giống, vườn giống hoặc để phục tráng giống;

b) Thẩm quyền: Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;

c) Hồ sơ đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, gồm:

Bản chính văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản chính báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Trình tự thực hiện:

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định tại điểm c khoản này đến Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ bảo đảm tính đầy đủ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia, trường hợp thành phần hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội

đồng thẩm định, tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra hiện trường, lập biên bản và báo cáo thẩm định theo tiêu chuẩn quốc gia;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo thẩm định, Thủ trưởng Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định công nhận nguồn giống theo Mẫu số 06 Phụ lục I và Mục B Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, trả kết quả và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp không công nhận phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Thời hạn công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp: vườn giống: 15 năm; rừng giống trồng: 07 năm; rừng giống chuyên hóa, lâm phần tuyển chọn: 05 năm; vườn cây đầu dòng cung cấp hom loài sinh trưởng nhanh: 03 năm; cây trội, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng loài sinh trưởng chậm và cây lâm sản ngoài gỗ: 10 năm.

e) Việc quản lý, chăm sóc, thu hái vật liệu giống các nguồn giống được công nhận thuộc rừng tự nhiên phải phù hợp phương án quản lý rừng, quy chế quản lý rừng và quy định về khai thác lâm sản; không chặt hạ cây, không làm ảnh hưởng khả năng sinh trưởng, ra hoa, kết quả, tái sinh và chức năng của rừng.8. Hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp khi nguồn giống đang trong thời hạn sử dụng bị thoái hóa, suy giảm năng suất, chất lượng, không đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về nguồn giống.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện hoặc tiếp nhận thông tin phản ánh về các trường hợp quy định tại khoản này, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra, xác minh, quyết định hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 06 Phụ lục I và Mục B Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, công bố trên Cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 7. Quản lý chất lượng, sản xuất và kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp

1. Chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp được quản lý theo quy định của Thông tư này; pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và trên cơ sở tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở.

2. Đối với loài cây trồng lâm nghiệp chính, vật liệu giống và cây giống đưa vào sản xuất, kinh doanh phải được nhân từ giống, nguồn giống đã được công nhận và còn thời hạn sử dụng.

3. Thời hạn sử dụng vật liệu giống thực hiện theo tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở hoặc kết quả kiểm tra chất lượng lô vật liệu giống. Tổ chức, cá nhân cung ứng vật liệu giống phải ghi ngày thu hái hoặc ngày sản xuất, điều kiện bảo quản, thời hạn sử dụng hoặc thời điểm kiểm tra lại chất lượng trên hồ sơ, nhãn hoặc bảng kê của lô giống.

4. Tiêu chí đối với chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp chính:

Lô hạt giống sử dụng trong sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp chính được thu hái từ nguồn giống đã được công nhận và còn thời hạn sử dụng, đồng thời bảo đảm các chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia về hạt giống.

Cây giống trong bình mô được sản xuất từ giống đã được công nhận, đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia đối với cây mầm mô.

Lô cây giống được sản xuất từ cây trong bình mô hoặc từ hạt giống, hom giống, cành ghép, mắt ghép có nguồn gốc từ các nguồn giống hoặc nguồn giống đã được công nhận và còn thời hạn sử dụng, đồng thời đáp ứng các chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia đối với cây giống.

5. Hồ sơ giống cây trồng lâm nghiệp:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp phải lập và lưu giữ hồ sơ; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nguồn gốc giống ghi trong hồ sơ. Hồ sơ giống cây trồng lâm nghiệp được lưu giữ đối với các trường hợp sau:

Đối với lô hạt giống: bảng kê theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; bản sao quyết định công nhận nguồn giống; hóa đơn bán hàng ghi rõ khối lượng hạt và mã số nguồn giống.

Đối với cây giống trong bình mô: bảng kê theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; bản sao quyết định công nhận giống hoặc hợp đồng mua giống; hóa đơn bán hàng ghi rõ số lượng cây mầm mô, tên và mã số giống.

Đối với hom giống, cành ghép, mắt ghép: bảng kê theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; bản sao quyết định công nhận nguồn giống hoặc hợp đồng mua vật liệu nhân giống; hóa đơn bán hàng ghi rõ số lượng và mã số nguồn giống.

Đối với lô cây giống: bảng kê theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; giấy tờ chứng minh nguồn gốc vật liệu nhân giống.

Đối với giống, vật liệu giống của loài cây trồng lâm nghiệp không thuộc Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính thì không bắt buộc phải có quyết định công nhận giống, nguồn giống nhưng phải bảo đảm các yêu cầu và thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản này. Đối với giao dịch mua bán không thuộc diện phải lập hóa đơn theo quy định của pháp luật về thuế thì hồ sơ nguồn gốc được lập bằng các hồ sơ, chứng từ hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

6. Ghi nhãn và quảng cáo giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa và pháp luật về quảng cáo; nội dung ghi nhãn và quảng cáo phải bảo đảm trung thực, chính xác, rõ ràng, không gây nhầm lẫn về tên loài, dòng, giống, nguồn gốc, chất lượng, công dụng và phạm vi sử dụng của giống cây trồng lâm nghiệp; tổ chức, cá nhân thực hiện ghi nhãn và quảng cáo chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của nội dung đã ghi nhãn và quảng cáo.

7. Sản xuất, kinh doanh và sử dụng giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Hoạt động sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện bởi tổ chức, cá nhân đã đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; có hoặc thuê địa điểm, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp, trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì áp dụng tiêu chuẩn cơ sở; đồng thời sử dụng vật liệu nhân giống có nguồn gốc từ giống, nguồn giống đã được công nhận đối với các loài cây trồng lâm nghiệp chính;

b) Hoạt động kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện bởi tổ chức, cá nhân đã đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; có địa điểm giao dịch hợp pháp; đồng thời lập và lưu giữ đầy đủ hồ sơ phục vụ truy xuất nguồn gốc lô giống, bao gồm: hợp đồng, hóa đơn mua bán, hồ sơ và nhãn giống phù hợp quy định, cùng các thông tin về vật liệu nhân giống đã sử dụng, tiêu chuẩn công bố áp dụng, số lượng và thời gian giao nhận giống;

c) Hoạt động sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện theo các phương pháp nhân giống hữu tính và vô tính phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia về sản xuất giống; trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì áp dụng tiêu chuẩn cơ sở. Trường hợp sản xuất giống bằng phương pháp nuôi cấy mô, vật liệu nhân giống được sử dụng từ giống gốc hoặc giống phục tráng; giống gốc hoặc giống phục tráng sau thời gian 02 năm sử dụng cho nhân giống phải thực hiện phục tráng lại theo tiêu chuẩn quốc gia về phục tráng giống.

8. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất, kinh doanh, sử dụng giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp:

Tổ chức, cá nhân công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với sản phẩm sản xuất, kinh doanh; tự chịu trách nhiệm về số lượng, chất lượng giống đã công bố; ghi nhãn giống theo quy định; báo cáo kết quả sản xuất, kinh doanh khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Tổ chức, cá nhân khi xuất bán phải cung cấp tài liệu theo quy định tại khoản 4 Điều này cho khách hàng; thu hồi, xử lý giống không bảo đảm chất lượng và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

b) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng giống cây trồng lâm nghiệp: tuân thủ quy trình sản xuất, hướng dẫn sử dụng do tổ chức, cá nhân cung cấp giống công bố hoặc hướng dẫn; khi xảy ra sự cố hoặc phát hiện hậu quả xấu do giống gây ra phải kịp thời thông báo cho tổ chức, cá nhân cung cấp giống và chính quyền địa phương để xử lý.

9. Hộ gia đình, cá nhân tự thu hái hạt giống, tự sản xuất cây giống để trồng trên diện tích rừng thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình, không nhằm mục đích kinh doanh, không cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác và không sử dụng cho chương trình, dự án có vốn hoặc hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thì không phải thực hiện quy định tại Điều này.

Điều 8. Danh mục loài và giống cây trồng lâm nghiệp chính

1. Tiêu chí lựa chọn loài cây trồng lâm nghiệp chính:

a) Đối với loài cây trồng rừng đặc dụng: loài cây bản địa có phân bố trong khu rừng đặc dụng đó đối với vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh; loài cây bản địa hoặc loài cây có phân bố tự nhiên ngoài khu vực nhưng phù hợp với điều kiện lập địa nơi trồng đối với khu bảo vệ cảnh quan, vườn thực vật, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học;

b) Đối với loài cây trồng rừng phòng hộ: là loài cây bản địa có phân bố trong vùng sinh thái tương ứng; loài cây bản địa từ những vùng sinh thái khác, nhưng thích nghi với đất đai, khí hậu của địa phương; loài cây nhập nội đã được trồng lâu năm, sinh trưởng, phát triển phù hợp với hệ sinh thái địa phương. Các loài cây được ưu tiên lựa chọn nếu có một hoặc nhiều đặc điểm sau: đa tác dụng; tán lá rậm, thường xanh, hệ rễ phát triển; sống lâu năm; có khả năng chống chịu gió bão, sâu bệnh; sinh trưởng, phát triển tốt, thích nghi với môi trường và các điều kiện lập địa khắc nghiệt;

c) Đối với loài cây trồng rừng sản xuất: là loài cây bản địa hoặc nhập nội có năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế, đáp ứng mục đích sản xuất, kinh doanh và phù hợp với điều kiện lập địa nơi trồng.

2. Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính:

a) Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét bổ sung hoặc loại bỏ số loài thuộc Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính;

b) Căn cứ tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành bổ sung loài cây trồng lâm nghiệp chính để trồng rừng tại địa phương ngoài Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Giống cây trồng lâm nghiệp chính:

a) Giống cây trồng lâm nghiệp chính là giống của các loài thuộc Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Việc quản lý chất lượng giống của các loài thuộc Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư này; không áp dụng đối với giống thuộc các loài do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành bổ sung.

Điều 9. Xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp

1. Việc xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về Danh mục, chế độ quản lý loài nguy cấp,

quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

2. Giống cây trồng lâm nghiệp đã được công nhận được xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thương mại, quản lý ngoại thương.

3. Giống cây trồng lâm nghiệp chưa được công nhận được xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại và phải được cấp giấy phép.

4. Thẩm quyền quyết định cấp giấy phép:

Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp tại khoản 3 Điều này đối với các tổ chức, cá nhân trừ các tổ chức thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý.

5. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp bao gồm:

a) Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (mỗi giống chỉ nộp một lần khi xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu);

c) Đối với xuất khẩu giống, ngoài giấy tờ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, tổ chức, cá nhân phải kèm theo một trong các tài liệu sau:

Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng chữ ký người dịch đối với trường hợp xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, hợp tác quốc tế;

Bản sao tài liệu minh chứng tham gia hội chợ, triển lãm của đơn vị tổ chức đối với trường hợp xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm;

d) Đối với nhập khẩu giống, ngoài giấy tờ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, tổ chức, cá nhân phải kèm theo một trong các tài liệu sau:

Bản chính hoặc bản sao thiết kế kỹ thuật trồng khảo nghiệm, thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp đối với trường hợp nhập khẩu để khảo nghiệm, trồng thử nghiệm;

Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng chữ ký người dịch đối với trường hợp nhập khẩu theo thỏa thuận hợp tác;

Bản sao tài liệu minh chứng tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để tham gia hội chợ, triển lãm;

Tài liệu xác nhận giữa hai bên bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng chữ ký người dịch đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để làm quà tặng;

Bản sao văn bản phê duyệt hoặc chấp thuận chương trình, dự án đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc dự án được doanh nghiệp phê duyệt theo quy định của pháp luật đối với trường hợp nhập khẩu để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư.

6. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi tổ chức đặt trụ sở hoặc cá nhân cư trú đối với tổ chức, cá nhân khác theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ bảo đảm tính đầy đủ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia, trường hợp thành phần hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp giấy phép thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.

8. Trường hợp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp bị mất, bị hỏng, tổ chức, cá nhân được sử dụng bản điện tử giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp đã cấp.

9. Trường hợp các tổ chức thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý có nhu cầu xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm chấp thuận bằng văn bản. Hồ sơ theo quy định tại khoản 5 và trình tự thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

Chương III

CÁC BIỆN PHÁP LÂM SINH, NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH LÂM SINH, BẢO VỆ RỪNG VÀ TRỒNG CÂY PHÂN TÁN

Mục 1

KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH TỰ NHIÊN VÀ KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH TỰ NHIÊN CÓ TRỒNG BỔ SUNG

Điều 10. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên

1. Đối tượng:

a) Diện tích chưa đạt tiêu chí thành rừng: rừng do khai thác kiệt; nương rẫy bỏ hoang, sau cháy rừng hoặc phá rừng, đất có trảng cỏ, cây bụi xen cây gỗ và bãi bồi cửa sông, vùng ven biển có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên

0,5 m từ 500 cây/ha trở lên; đất ngập phèn có cây tái sinh mục đích lớn hơn 1.000 cây/ha. Mật độ cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn diện tích hoặc có các khoảng trống dưới 1.000 m².

b) Diện tích tre, luồng, nứa, vầu, lồ ô và các loài tre khác (sau đây viết chung là tre nứa) sau khai thác, sau nương rẫy, sau cháy rừng hoặc phá rừng có tỷ lệ che phủ từ 20% đến dưới 60% và có khả năng tự tái sinh phục hồi thành rừng;

c) Núi đá có cây gỗ tái sinh nhưng chưa đạt tiêu chí thành rừng.

2. Nội dung biện pháp:

a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, chủ rừng lựa chọn trong các biện pháp sau:

Đối với rừng đặc dụng (phân khu bảo vệ nghiêm ngặt): bảo vệ, chống chặt phá cây tái sinh mục đích hiện có; phòng cháy, chữa cháy rừng;

Đối với rừng đặc dụng (phân khu phục hồi sinh thái), rừng phòng hộ, rừng sản xuất: bảo vệ, chống chặt phá cây tái sinh mục đích hiện có; phòng cháy, chữa cháy rừng; phát dọn dây leo, cây bụi và chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích; sửa chồi gốc và tỉa bớt chồi xấu, để lại mỗi gốc không quá 02 chồi và thực hiện vệ sinh rừng;

Đối với rừng ngập mặn, ngập phèn: thiết lập các đai rừng phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng; dọn cỏ rác, vớt bèo và các đối tượng khác chèn ép cây tái sinh mục đích; làm hàng rào bảo vệ.

b) Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện chặt những cây bị sâu bệnh, dập gãy, cụt ngọn và không được khai thác măng trong giai đoạn khoanh nuôi;

c) Các đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng và điểm c khoản 1 Điều này chỉ thực hiện biện pháp bảo vệ, chống chặt phá cây tái sinh hiện có, phòng cháy và chữa cháy rừng;

d) Thời gian tác động đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là 06 năm; đối với rừng sản xuất từ 06 năm đến 08 năm; hai năm đầu tác động ít nhất 02 lần/năm, các năm sau tác động 01 lần/năm.

Điều 11. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung

1. Đối tượng:

a) Diện tích chưa đạt tiêu chí thành rừng: rừng do khai thác kiệt; nương rẫy bỏ hoang, đất có trảng cỏ, cây bụi xen cây gỗ và bãi bồi cửa sông, vùng ven biển có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5 m từ 300 cây/ha đến dưới 500 cây/ha đối với rừng phòng hộ, rừng sản xuất hoặc từ 100 cây/ha đến dưới 500 cây/ha đối với rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt); đất ngập phèn có cây tái sinh mục đích dưới 1.000 cây/ha. Mật độ cây tái sinh mục đích phân bố không đều hoặc có các khoảng trống từ 1.000 m² đến 3.000 m².

b) Diện tích tre nửa sau khai thác có tỷ lệ che phủ dưới 20%, có khả năng tự tái sinh phục hồi thành rừng đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt).

2. Nội dung biện pháp:

a) Các đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Thông tư này; các đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Thông tư này;

b) Loài cây trồng bổ sung là cây thân gỗ, cây đa tác dụng, cây lâm sản ngoài gỗ:

Đối với rừng đặc dụng là cây bản địa có phân bố trong hệ sinh thái của rừng đặc dụng đó;

Đối với rừng phòng hộ là cây bản địa có phân bố trong khu vực hoặc từ những vùng sinh thái tương tự;

Đối với rừng sản xuất là cây bản địa có giá trị kinh tế, đáp ứng mục đích sản xuất, kinh doanh;

c) Tiêu chuẩn cây giống:

Đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: cây thân gỗ trồng bằng cây con có bầu, chiều cao cây con từ 0,5 m và đường kính gốc từ 0,5 cm trở lên hoặc áp dụng tiêu chuẩn quốc gia về cây giống lâm nghiệp đối với các loài cây trồng đã có tiêu chuẩn được công bố; tùy theo điều kiện cụ thể đối với diện tích ngập mặn, ngập phèn được trồng bổ sung bằng cây có bầu, trái (quả) giống, trụ mầm hoặc cây rễ trần; với loài cây trồng bổ sung bằng hạt, hom gốc, hom thân, cây ghép: áp dụng theo hướng dẫn kỹ thuật quy định tại Điều 21 Thông tư này;

Đối với rừng sản xuất: đảm bảo tiêu chuẩn và chất lượng cây giống theo quy định của từng loài cây.

d) Tùy theo mật độ cây tái sinh mục đích hiện có để xác định mật độ trồng bổ sung, đảm bảo mật độ cây trồng bổ sung và cây tái sinh mục đích không quá 800 cây/ha;

đ) Trồng bổ sung theo băng đối với diện tích cây tái sinh mục đích phân bố không đều; chiều rộng của băng trồng từ 2 m đến 3 m, chiều rộng băng chừa từ 6 m đến 12 m; trồng theo đám đối với các khoảng trống từ 1.000 m² đến 3.000 m²; kích thước hố trồng có chiều dài cạnh 30 cm và chiều sâu 30 cm trở lên (sau đây viết là 30 x 30 x 30 cm);

e) Chăm sóc cây tái sinh mục đích và cây trồng bổ sung, trồng dặm cây trồng bị chết; làm cỏ, vun xới xung quanh gốc cây trồng bổ sung theo hình tròn có đường kính từ 0,6 m trở lên;

g) Thời gian chăm sóc không quá 06 năm. Trong 03 năm đầu sau khi trồng, mỗi năm chăm sóc ít nhất 02 lần, các năm sau chăm sóc mỗi năm ít nhất 01 lần tùy thuộc vào trạng thái thực bì.

Mục 2**NUÔI DƯỠNG, LÀM GIÀU RỪNG, CẢI TẠO RỪNG TỰ NHIÊN, TRỒNG MỚI RỪNG, TRỒNG LẠI RỪNG, CHĂM SÓC, NUÔI DƯỠNG VÀ NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH LÂM SINH, BẢO VỆ RỪNG VÀ TRỒNG CÂY PHÂN TÁN****Điều 12. Nuôi dưỡng rừng tự nhiên****1. Đối tượng:**

a) Đối với rừng phòng hộ là rừng phục hồi, rừng nghèo kiệt có trữ lượng cây đứng dưới $30 \text{ m}^3/\text{ha}$, số lượng cây gỗ đạt chiều cao tham gia vào tán rừng với số lượng từ 400 cây/ha trở lên và cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 01 m với số lượng từ 500 cây/ha trở lên. Mật độ cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn diện tích;

Rừng tre nứa có tỷ lệ che phủ trên 60% và từ 200 bụi/ha trở lên, phân bố tương đối đều trên toàn diện tích;

b) Đối với rừng sản xuất là rừng phục hồi, rừng nghèo kiệt có trữ lượng cây đứng dưới $30 \text{ m}^3/\text{ha}$, đáp ứng mục đích sản xuất kinh doanh có số lượng cây gỗ tầng cao, chất lượng tốt trên 500 cây/ha và cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 01 m với số lượng trên 1.000 cây/ha. Mật độ cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn diện tích;

Rừng tre nứa có tỷ lệ che phủ trên 70% và từ 200 bụi/ha trở lên, phân bố tương đối đều trên toàn diện tích.

2. Nội dung biện pháp:

a) Đối với rừng thân gỗ thuộc rừng phòng hộ: thực hiện phát dây leo, chặt cây cong queo, sâu bệnh, dập gãy, cụt ngọn; không phát cây bụi, thảm tươi; giữ lại những cây sinh trưởng khỏe mạnh, đảm bảo độ tàn che tối thiểu 0,6;

Số lần chặt từ 01 lần đến 03 lần, giữa hai lần chặt cách nhau từ 03 năm đến 10 năm;

b) Đối với rừng cây gỗ thuộc rừng sản xuất: thực hiện phát dây leo không có giá trị kinh tế, cây bụi chèn ép cây tái sinh; chặt những cây cong queo, sâu bệnh, dập gãy, cụt ngọn, giữ lại những cây sinh trưởng, phát triển khỏe mạnh, không sâu bệnh;

Số lần chặt từ 01 lần đến 03 lần, giữa hai lần chặt cách nhau từ 03 năm đến 07 năm, trong khoảng thời gian từ 1/2 đến 2/3 luân kỳ khai thác; đảm bảo độ tàn che tối thiểu 0,4;

c) Đối với rừng tre nứa, thực hiện phát dây leo, cây bụi lần át tre nứa; chặt những cây tre nứa cụt ngọn, dập nát, già cỗi; không khai thác măng trong thời gian nuôi dưỡng.

Điều 13. Làm giàu rừng tự nhiên**1. Đối tượng:**

a) Đối với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt) là rừng phục hồi, rừng nghèo kiệt có trữ lượng cây đứng dưới $30 \text{ m}^3/\text{ha}$, số lượng cây gỗ đạt chiều cao tham gia vào tán rừng dưới 400 cây/ha và cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 01 m với số lượng từ 500 cây/ha trở lên hoặc số lượng cây gỗ đạt chiều cao tham gia vào tán rừng từ 400 cây/ha trở lên và cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 01 m với số lượng dưới 500 cây/ha. Mật độ cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố không đều trên toàn diện tích;

Rừng tre nứa có tỷ lệ che phủ trên 60% và dưới 200 bụi/ha, phân bố không đều trên toàn diện tích;

b) Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên phục hồi, rừng nghèo kiệt có trữ lượng cây đứng dưới $30 \text{ m}^3/\text{ha}$, đáp ứng mục đích sản xuất kinh doanh có số lượng cây gỗ tầng cao, chất lượng tốt dưới 500 cây/ha và số lượng cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 01 m trên 1.000 cây/ha hoặc số lượng cây gỗ tầng cao, chất lượng tốt trên 500 cây/ha và số lượng cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 01 m dưới 1.000 cây/ha. Mật độ cây gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố không đều trên toàn diện tích;

Rừng tre nứa có tỷ lệ che phủ trên 70% và dưới 200 bụi/ha, phân bố không đều trên toàn diện tích.

2. Nội dung biện pháp làm giàu rừng theo băng:

a) Loài cây trồng:

Đối với rừng đặc dụng là cây bản địa có phân bố trong hệ sinh thái của rừng đặc dụng đó;

Đối với rừng phòng hộ là cây bản địa có phân bố trong khu vực hoặc từ những vùng sinh thái tương tự;

Đối với rừng sản xuất là cây bản địa có giá trị kinh tế, đáp ứng mục đích sản xuất, kinh doanh;

b) Tiêu chuẩn cây trồng: trồng bằng cây con gieo từ hạt, có bầu đối với trồng rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, chiều cao cây con từ 0,5 m trở lên;

c) Tạo băng trồng cây (băng chặt): thực hiện ở những khoảng trống có diện tích dưới 1.000 m^2 hoặc những nơi cây rừng phân bố không đều;

Đối với rừng trên cạn: bố trí băng trồng theo đường đồng mức ở nơi có độ dốc cao trên 25° (25°) và theo hướng đông tây nơi độ dốc dưới 25° (25°). Đối với rừng ngập mặn vùng ven biển: bố trí băng trồng dọc theo tuyến bờ biển;

Căn cứ vào tính chịu bóng của cây trồng và chiều cao của cây trong băng chừa để xác định chiều rộng băng trồng phù hợp, chiều rộng của băng trồng tối đa bằng $2/3$ chiều cao tán rừng của băng chừa; phát dọn cây trong băng chặt nhưng để lại những cây mục đích;

d) Băng chừa: bề rộng băng từ 06 m đến 12 m, trong băng thực hiện các biện pháp phát dây leo, cây bụi, chặt bỏ cây cong queo sâu bệnh, không làm vỡ tầng tán của băng chừa;

đ) Thời vụ trồng: các tỉnh phía Bắc trồng vào vụ xuân, xuân hè hoặc vụ hè thu; các tỉnh còn lại trồng vào đầu mùa mưa hoặc lựa chọn mùa trồng phù hợp với khí hậu của từng địa phương;

e) Mật độ trồng: tối đa 500 cây/ha, mỗi băng trồng tối thiểu 01 hàng cây;

g) Kích thước hố trồng từ 30 x 30 x 30 cm trở lên;

h) Chăm sóc rừng: thực hiện 03 năm đầu sau khi trồng, mỗi năm chăm sóc ít nhất 02 lần. Nội dung công việc: trồng dặm, phát dây leo, cỏ dại xâm lấn trên băng trồng, vun xới đất xung quanh gốc cây trồng theo hình tròn có đường kính từ 0,6 m trở lên; điều tiết nước đối với rừng ngập mặn, ngập phèn;

Từ năm thứ tư trở đi thực hiện chăm sóc mỗi năm ít nhất 01 lần và không quá 6 năm (72 tháng) đến khi cây trồng đạt chiều cao từ 05 m trở lên đối với cây sinh trưởng nhanh và từ 02 m trở lên đối với cây sinh trưởng chậm. Nội dung công việc: chặt tia cây chồi, cây tạp tái sinh xâm lấn trên băng trồng, cây dây leo, cây phi mục đích trong băng chứa; điều tiết nước đối với rừng ngập mặn, ngập phèn.

3. Nội dung biện pháp làm giàu rừng theo đám:

a) Thực hiện làm giàu rừng theo đám ở những nơi có khoảng trống từ 1.000 m² đến dưới 3.000 m²;

b) Các biện pháp kỹ thuật thực hiện theo các quy định tại điểm a, điểm b, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h khoản 2 Điều này;

c) Mật độ trồng: tối đa 500 cây/ha; vị trí cây trồng cách mép rừng từ 03 m đến 04 m và cách những cây tái sinh mục đích có sẵn với cự ly thích hợp, đảm bảo cho cây trồng sinh trưởng tốt;

d) Xử lý thực bì phù hợp với điều kiện lập địa và đặc tính sinh thái của từng loài cây.

Điều 14. Cải tạo rừng tự nhiên

1. Đối tượng:

a) Rừng cây gỗ lá rộng thường xanh và rừng thường xanh nửa rụng lá có cấu trúc tầng tán rừng đã bị phá vỡ, độ tàn che dưới 0,3 và không có khả năng phát triển thành rừng có giá trị kinh tế, có các chỉ số sau: số lượng cây gỗ, phẩm chất tốt dưới 50 cây/ha, trữ lượng cây gỗ mục đích có đường kính tại vị trí 1,3 m từ 06 cm trở lên dưới 30 m³/ha và số lượng cây gỗ tái sinh mục đích, phẩm chất tốt có chiều cao trên 01 m dưới 800 cây/ha, phân bố không đều trên toàn bộ diện tích;

b) Rừng lá kim: số cây có đường kính trung bình tại vị trí 1,3 m từ 06 cm trở lên dưới 80 cây/ha, phân bố không đều trên diện tích; độ tàn che của rừng dưới 0,3;

c) Rừng tràm có độ tàn che dưới 0,3 và có các chỉ số sau: mật độ dưới 5000 cây/ha, trong đó số cây có đường kính bình quân tại vị trí 1,3 m lớn hơn 06 cm dưới 2500 cây/ha;

d) Rừng tre nứa: diện tích che phủ trên 70%, không có khả năng phục hồi thành rừng có giá trị kinh tế. Đối với rừng tre, luồng, vầu, số cây có đường kính

thân cây từ 06 cm trở lên, dưới 1.000 cây/ha (lô ô dưới 2.000 cây/ha); Đối với rừng nứa, số cây có đường kính thân cây nhỏ hơn 03 cm hoặc từ 03 cm trở lên dưới 6.000 cây/ha và dưới 200 bụi/ha.

đ) Rừng hỗn loài tre nứa và gỗ không có khả năng phục hồi thành rừng có giá trị kinh tế, có các chỉ số: trữ lượng cây gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 m từ 06 cm trở lên dưới 15 m³/ha và số cây nứa có đường kính thân cây từ 03 cm trở lên dưới 3.000 cây/ha, dưới 100 bụi/ha hoặc số cây tre, luồng, vầu, lồ ô có đường kính từ 06 cm trở lên dưới 500 cây/ha.

e) Rừng lá rộng rụng lá (rừng Khộp) không có khả năng phục hồi thành rừng có giá trị kinh tế, có các chỉ số: Cấu trúc tầng tán rừng đã bị phá vỡ, độ tàn che vào giữa mùa mưa dưới 0,3; số lượng cây thân gỗ mục đích, chất lượng tốt dưới 50 cây/ha; trữ lượng cây có đường kính tại vị trí 1,3 m từ 06 cm trở lên dưới 30 m³/ha; số lượng cây thân gỗ tái sinh mục đích, chất lượng tốt có chiều cao trên 01 m dưới 700 cây/ha. Mật độ cây thân gỗ và cây tái sinh mục đích phân bố không đều trên toàn diện tích.

2. Nội dung biện pháp:

a) Cải tạo toàn diện: áp dụng đối với các lô rừng có độ dốc dưới 25°, thực hiện biện pháp khai thác trắng trên toàn bộ diện tích lô rừng, giữ lại cây gỗ và cây tái sinh mục đích; trồng rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này;

b) Cải tạo cục bộ theo băng: áp dụng đối với các lô rừng có độ dốc từ 25° trở lên, thực hiện biện pháp khai thác trắng cục bộ theo băng, chiều rộng của băng chặt và băng chừa từ 08 m đến 12 m; giữ lại cây gỗ và cây tái sinh mục đích trên băng chặt; trồng rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này;

c) Cải tạo cục bộ theo đám: áp dụng đối với các lô rừng có độ dốc từ 25° trở lên, khai thác trắng cục bộ theo đám với diện tích từ 3.000 m² đến 5000 m²; giữ lại cây gỗ và cây tái sinh mục đích; trồng rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này;

3. Đối tượng quy định tại Điều này là rừng sản xuất: diện tích tối đa được cải tạo một lần không quá 50 ha trong một tiểu khu rừng; khi cây trồng trên diện tích cải tạo đủ tiêu chí thành rừng mới được thực hiện ở diện tích rừng khác trong cùng tiểu khu.

Điều 15. Trồng mới rừng đặc dụng

1. Đối tượng:

Diện tích đất chưa có rừng thuộc vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh (trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt), khu bảo vệ cảnh quan:

Đất trống; đất có thực bì là cỏ thưa, lau lách;

Đất có cây bụi, cây gỗ rải rác, cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 0,5 m với số lượng dưới 100 cây/ha đối với đất đồi núi, dưới 300 cây/ha đối với bãi bồi cửa sông, ven biển hoặc dưới 1.000 cây/ha đối với đất ngập nước, đất phèn không có khả năng tái sinh tự nhiên thành rừng.

2. Nội dung biện pháp:

a) Chọn loài cây trồng:

Đối với vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh là các loài cây bản địa có phân bố trong khu rừng đặc dụng đó;

Đối với khu bảo vệ cảnh quan chọn loài cây bản địa phù hợp với điều kiện lập địa nơi trồng;

b) Xử lý thực bì: tùy vào điều kiện thực tế có thể lựa chọn phát dọn thực bì toàn diện, theo băng hoặc theo đám, thực bì được gom lại từng dải dọc theo đường đồng mức và không được đốt. Khi xử lý thực bì phải chừa lại cây gỗ có sẵn và cây tái sinh mục đích;

c) Cuốc hố, bón phân: cuốc hố theo hàng, kích thước hố trồng từ 30 x 30 x 30 cm trở lên, lấp hố kết hợp với bón lót trước khi trồng trên đất đồi núi;

Đối với đất bãi bồi cửa sông, ven biển và các trảng cát ven biển, tùy theo điều kiện cụ thể để chọn kích thước hố và cách thức đào, lấp hố phù hợp;

d) Tiêu chuẩn cây giống:

Đối với cây trồng chính phải được gieo từ hạt, có bầu; đối với loài cây trồng thuộc Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính phải đạt tiêu chuẩn quốc gia về cây giống;

Đối với loài cây trồng rừng ngập mặn, ngập phèn: tùy điều kiện cụ thể được sử dụng cây có bầu, trái (quả) giống, trụ mầm, cây rễ trần để trồng rừng;

Đối với loài cây trồng rừng bằng hạt, hom gốc, hom thân, cây ghép: Áp dụng theo hướng dẫn kỹ thuật quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư này.

đ) Phương thức trồng: trồng hỗn giao ít nhất hai loài cây trở lên, theo băng hoặc theo đám; trồng thuần loài đối với nơi có điều kiện lập địa đặc thù hoặc loài cây ưa sáng; mật độ trồng tối thiểu 500 cây/ha;

e) Các biện pháp kỹ thuật cụ thể khác được thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật đối với từng loài cây hoặc theo thiết kế kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với điều kiện lập địa đặc thù của khu vực trồng rừng; đồng thời phải bảo đảm mục tiêu đầu tư, chức năng của loại rừng và tiêu chí thành rừng theo quy định của pháp luật.

3. Đối với khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, rừng giống, vườn thực vật quốc gia thực hiện theo nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đề án hoặc thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chăm sóc rừng trồng

a) Đối tượng: cây sinh trưởng nhanh thời gian chăm sóc tối đa 03 năm tuổi (36 tháng); cây sinh trưởng chậm và rừng trồng ven biển: thời gian chăm sóc tối đa 05 năm tuổi (60 tháng); đối với rừng giống, vườn giống và các khu rừng thí nghiệm thời gian chăm sóc thực hiện theo thiết kế, kỹ thuật được phê duyệt.

b) Nội dung biện pháp

Phát cây bụi, dây leo, cỏ dại xâm lấn; xới đất và vun gốc cho cây; bảo vệ cây tái sinh mục đích.

Số lần chăm sóc: tùy thuộc vào mức độ xâm lấn của thực bì ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây trồng để thực hiện số lần chăm sóc phù hợp; trung bình mỗi năm chăm sóc 02 lần.

Bón thúc: tùy theo đặc điểm sinh trưởng phát triển của rừng để quyết định thời điểm, số lần bón thúc, loại phân bón và khối lượng phân bón; bón thúc được tiến hành cùng với xới đất vun gốc cây.

Trồng dặm: tiến hành trồng dặm trong năm đầu sau khi trồng đối với loài cây sinh trưởng nhanh nếu tỷ lệ cây sống dưới 85% so với mật độ trồng ban đầu; trường hợp cây chết do thiên tai, điều kiện khí hậu khắc nghiệt hoặc lập địa đặc biệt thì được tiếp tục thực hiện trong năm thứ hai, năm thứ ba theo thiết kế hoặc điều chỉnh thiết kế được phê duyệt.

Đối với loài cây sinh trưởng chậm và rừng ven biển: Trong 3 năm đầu sau khi trồng, nếu tỷ lệ cây sống dưới quy định nghiệm thu hoặc mật độ thành rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam thì phải trồng dặm. Số lượng cây trồng dặm tùy theo mật độ hiện có để trồng bổ sung đảm bảo tiêu chí thành rừng theo quy định.

Cây trồng dặm phải có nguồn gốc rõ ràng, đạt tiêu chuẩn công bố áp dụng và có kích thước, tuổi hoặc chất lượng phù hợp với tuổi rừng. Không trồng dặm khi mật độ cây còn lại đã đạt yêu cầu, tán rừng đã khép hoặc việc trồng dặm có nguy cơ làm tổn hại cây hiện có.

c) Các biện pháp kỹ thuật cụ thể khác thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng của từng loài cây hoặc theo thiết kế kỹ thuật phù hợp với điều kiện lập địa đặc thù nơi trồng rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đồng thời phải bảo đảm mục tiêu đầu tư, chức năng của loại rừng và tiêu chí thành rừng theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Trồng mới rừng phòng hộ

1. Đối tượng:

a) Diện tích đất chưa có rừng thuộc rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ biên giới, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư gồm:

Đất trống; đất có thực bì là cỏ tranh, lau lách;

Đất có cây bụi, cây gỗ rải rác, cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 0,5 m với số lượng dưới 300 cây/ha, không có khả năng tái sinh tự nhiên thành rừng;

b) Diện tích đất chưa có rừng thuộc rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay gồm: đất trống trên đất cát hoặc đất nhiễm mặn ven bờ biển;

c) Diện tích đất chưa có rừng thuộc rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển gồm: đất trống trên các bãi bồi cửa sông, ven biển hoặc có cây tái sinh mục đích chiều cao trên 0,5 m với số lượng dưới 300 cây/ha.

2. Nội dung biện pháp:

a) Chọn loài cây trồng:

Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này chọn những loài cây phù hợp với điều kiện lập địa: Ưu tiên trồng cây bản địa hoặc những loài cây nhập nội đã được trồng lâu năm, sinh trưởng và phát triển phù hợp với hệ sinh thái ở địa phương; cây có tán lá rậm, thường xanh, hệ rễ phát triển, tuổi thọ của cây dài; chọn cây phù trợ để trồng xen với cây trồng chính nhưng không ảnh hưởng xấu đến cây trồng chính, gồm các loài cây sinh trưởng nhanh có tác dụng cải tạo đất hoặc cây lương thực, thực phẩm, cây đa tác dụng, cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ;

Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, chọn các loài cây có bộ rễ sâu bám chắc, ưu tiên trồng cây bản địa, sinh trưởng được trong điều kiện lập địa khắc nghiệt và có khả năng chống chịu gió bão, sâu bệnh tốt;

Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, chọn những loài cây có khả năng thích nghi với môi trường nước mặn, nước lợ; ưu tiên trồng các loài cây bản địa, cây nhập nội đã trồng rừng thành công trên các bãi bồi cửa sông, ven biển và các điều kiện lập địa khắc nghiệt khác;

b) Đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này, thực hiện phát dọn thực bì theo băng hoặc theo đám. Thực bì được gom thành dải dọc theo đường đồng mức nơi đất dốc; được phát trắng thực bì ở nơi có độ dốc dưới 25° (25° độ), nhưng phải chừa lại đai cây xanh ở đỉnh dốc, ven khe suối, bờ sông, hồ. Khi xử lý thực bì phải chừa lại toàn bộ cây thân gỗ có sẵn, cây tái sinh mục đích và không được đốt; ở nơi đất dốc trên 25° (25° độ), chỉ cuốc hố cục bộ so le hình nanh sấu theo đường đồng mức hoặc vuông góc với hướng gió chính, kích thước hố trồng từ $30 \times 30 \times 30$ cm trở lên, lấp hố kết hợp với bón lót;

c) Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện trồng rừng ở những khu vực có sóng lớn cần cắm cọc giữ cây; tạo hàng rào chắn rác hoặc hàng rào giảm sóng ở khu vực bãi bồi ngập nước cửa sông, ven biển;

d) Tiêu chuẩn cây giống đem trồng thực hiện theo điểm c khoản 2 Điều 21 Thông tư này;

đ) Mật độ và cơ cấu loài cây được xác định theo loại rừng phòng hộ, điều kiện lập địa, mục tiêu phòng hộ và thiết kế được phê duyệt; mật độ cây trồng chính không thấp hơn 500 cây/ha, ưu tiên cây thân gỗ bản địa lâu năm. Cây phù trợ, cây đa mục đích hoặc cây lâm sản ngoài gỗ được bố trí phù hợp nhưng không được làm suy giảm chức năng phòng hộ và không được tính thay thế toàn bộ mật độ cây trồng chính;

e) Phương thức trồng: trồng thuần loài đối với loài cây ưa sáng hoặc trồng hỗn giao nhiều loài cây theo băng hoặc theo đám; có thể trồng xen cây bản địa và cây phù trợ để cải tạo đất và tăng thu nhập; đối với nơi điều kiện lập địa xấu, nghèo dinh dưỡng được phép trồng thuần loài các cây mọc nhanh để cải tạo đất trong 01 chu kỳ khai thác và thực hiện trồng lại rừng theo điểm b khoản 2 Điều 18 Thông tư này;

g) Các biện pháp kỹ thuật cụ thể khác thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng của từng loài cây hoặc theo thiết kế kỹ thuật phù hợp với điều kiện lập địa đặc thù nơi trồng rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đồng thời phải bảo đảm mục tiêu đầu tư, chức năng của loại rừng và tiêu chí thành rừng theo quy định của pháp luật.

3. Chăm sóc rừng trồng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Thông tư này.

Điều 17. Trồng mới rừng sản xuất

1. Đối tượng:

a) Diện tích đất chưa có rừng là đất trống hoặc đất có thực bì là cỏ tranh, lau lách;

b) Diện tích đất chưa có rừng, thực bì là cây bụi, cây gỗ rải rác và cây gỗ tái sinh mục đích có chiều cao trên 0,5 m với số lượng dưới 500 cây/ha, không có khả năng phục hồi thành rừng có giá trị kinh tế;

c) Diện tích tre nứa có tỷ lệ che phủ dưới 20%, không có khả năng phục hồi thành rừng có giá trị kinh tế; diện tích giang, lùm, le ở tất cả các mật độ và tỷ lệ che phủ.

2. Nội dung biện pháp:

a) Chọn loài cây trồng: chọn loài cây trồng chính phù hợp với mục đích sản xuất, kinh doanh và điều kiện lập địa nơi trồng; có thể chọn cây phụ trợ (cây lương thực, thực phẩm, cây lâm sản ngoài gỗ, cây công nghiệp, cây ăn quả) để trồng xen nhằm cải tạo đất, hỗ trợ cây trồng chính sinh trưởng phát triển tốt;

b) Xử lý thực bì: phát dọn thực bì toàn diện, theo băng hoặc theo đám phù hợp với điều kiện lập địa và đặc tính sinh thái của loài cây trồng. Thực bì xử lý xong được gom theo băng, hạn chế đốt thực bì. Trường hợp đốt thực bì phải đốt theo băng, theo đám và đốt có kiểm soát;

c) Làm đất: làm đất toàn diện bằng cơ giới hay thủ công, làm đất cục bộ theo băng hoặc theo đám, có biện pháp hạn chế xói mòn đất đối với độ dốc trên 25⁰ như làm bậc thang theo đường đồng mức; có thể đào mương, lên líp, san ủi tạo mặt bằng để trồng rừng;

d) Tiêu chuẩn cây giống đem trồng đảm bảo tiêu chuẩn và chất lượng cây giống theo quy định;

đ) Mật độ trồng: tùy theo loài cây, điều kiện lập địa, phương thức trồng và mục đích kinh doanh để chọn mật độ trồng phù hợp;

e) Phương thức trồng: tùy theo điều kiện lập địa và mục đích kinh doanh để chọn phương thức trồng thuần loài hay trồng hỗn giao nhiều loài cây hoặc trồng xen giữa cây lâm nghiệp với cây lương thực, thực phẩm, cây lâm sản ngoài gỗ;

g) Đối với rừng dễ cháy, cần xây dựng các đường băng, đường ranh cản lửa và thực hiện các biện pháp phòng chống cháy rừng theo quy định của pháp luật;

h) Các biện pháp kỹ thuật cụ thể khác thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng đối với từng loài hoặc theo thiết kế kỹ thuật phù hợp với điều kiện lập

địa đặc thù nơi trồng rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đồng thời phải bảo đảm mục tiêu đầu tư, chức năng của loại rừng và tiêu chí thành rừng theo quy định của pháp luật.

3. Chăm sóc rừng trồng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Thông tư này.

Điều 18. Trồng lại rừng

1. Đối tượng:

- a) Diện tích đất rừng trồng sau khai thác trắng;
- b) Diện tích rừng bị thiệt hại do thiên tai và các nguyên nhân khác không có khả năng phục hồi tự nhiên thành rừng;
- c) Diện tích rừng phòng hộ sau khai thác các loài cây trồng xen, cây sinh trưởng nhanh cải tạo đất;
- d) Diện tích rừng trồng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển chưa đủ tiêu chí thành rừng; rừng trồng sản xuất chuyển sang rừng phòng hộ, đặc dụng; rừng trồng đến tuổi thành thực sinh học (già cỗi) không đủ mật độ cây trồng chính 500 cây/ha đối với rừng phòng hộ. Độ tàn che dưới 0,3.

2. Nội dung biện pháp:

a) Các đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này thuộc rừng đặc dụng, thực hiện các biện pháp kỹ thuật trồng rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư này;

Đối tượng thuộc rừng phòng hộ, thực hiện biện pháp kỹ thuật trồng rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư này;

Đối tượng thuộc rừng sản xuất, thực hiện biện pháp kỹ thuật trồng rừng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư này và sau 03 chu kỳ khai thác trở lên cần thay đổi cây trồng bằng một loài cây trồng lâm nghiệp khác thích hợp, nhằm hạn chế phát sinh dịch sâu, bệnh hại hoặc bị suy giảm năng suất, chất lượng rừng trồng.

b) Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện biện pháp khai thác rừng theo băng khi cây rừng có biểu hiện già cỗi, sinh trưởng kém; chiều rộng của băng chặt và băng chừa bằng 2/3 chiều cao của cây rừng;

Các biện pháp kỹ thuật khác thực hiện theo điểm a, điểm b, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h khoản 2 Điều 13 Thông tư này;

Khi cây trồng đạt chiều cao từ 08 m trở lên, khai thác băng chừa và trồng lại rừng như đối với băng chặt;

c) Diện tích rừng trồng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển chưa đủ tiêu chí thành rừng; rừng trồng sản xuất chuyển sang rừng phòng hộ, đặc dụng; rừng trồng đến tuổi thành thực sinh học (già cỗi): Tùy theo mật độ hiện có để trồng bổ sung đảm bảo mật độ cây trồng chính hoặc mật độ thành rừng. Biện pháp kỹ thuật trồng theo băng hoặc phân tán thực hiện theo các điểm b, c, d, đ, g và h khoản 2 Điều 13; trồng theo đám thực hiện theo khoản 3 Điều 13 Thông tư này.

3. Chăm sóc rừng trồng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Thông tư này.

Điều 19. Nuôi dưỡng rừng trồng

1. Đối tượng:

a) Rừng trồng sản xuất trong giai đoạn từ rừng non khép tán đến trước kỳ khai thác trắng từ 02 năm đến 04 năm đối với loài cây sinh trưởng nhanh và từ 06 năm đến 10 năm đối với loài cây sinh trưởng chậm;

b) Rừng trồng sản xuất bằng loài cây trồng sinh trưởng nhanh, thuần loài, đều tuổi, trên điều kiện lập địa tốt, độ dày tầng đất trên 50 cm, trong khu vực ít xảy ra gió bão, lốc xoáy; mật độ rừng trồng trên 1.000 cây/ha để chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn;

c) Rừng trồng phòng hộ đã khép tán có độ tàn che lớn hơn 0,6 và mật độ loài cây trồng chính trên 600 cây/ha (đối với rừng phòng hộ đầu nguồn) hoặc trên 1500 cây/ha (đối với rừng ven biển). Mật độ loài cây trồng chính phân bố đều trên toàn diện tích;

d) Rừng trồng phòng hộ, rừng trồng sản xuất: Trồng loài cây bản địa đã thành rừng sau giai đoạn kiến thiết cơ bản đến khi khép tán.

2. Nội dung biện pháp:

a) Phát dọn dây leo, cây bụi, cỏ dại xâm lấn;

b) Đối với rừng sản xuất: Tỉa thưa cây cong queo, sâu bệnh, bị chèn ép, cụt ngọn không đáp ứng được mục đích kinh doanh; cây sinh trưởng bình thường nhưng mật độ quá dày; giữ lại cây khỏe mạnh, có tán lá cân đối, thân thẳng, tròn đều; cường độ tỉa thưa theo 04 mức khác nhau: Mức độ thấp là khoảng cách giữa các cây chừa nhỏ hơn $\frac{1}{3}$ đường kính tán cây ở tuổi khai thác trắng; mức độ trung bình là khoảng cách giữa các cây chừa từ $\frac{1}{3}$ đến dưới $\frac{1}{2}$ đường kính tán cây ở tuổi khai thác trắng; mức độ cao là khoảng cách giữa các cây chừa từ $\frac{1}{2}$ đến gần bằng đường kính tán cây ở tuổi khai thác trắng; mức độ rất cao là khoảng cách giữa các cây chừa bằng hoặc lớn hơn đường kính tán cây ở tuổi khai thác trắng;

Đối với rừng phòng hộ: Tỉa thưa cây phù trợ hoặc cây trồng chính mật độ quá dày; tỉa thưa cây cong queo, sâu bệnh, bị chèn ép, cụt ngọn, sinh trưởng kém; cường độ tỉa thưa mỗi lần không quá 20% tổng trữ lượng; cây để nuôi dưỡng là cây trồng chính có chất lượng sinh trưởng từ trung bình trở lên, cây có tán lá cân đối, thân thẳng, tròn đều và phân bố đều trên toàn diện tích;

Số lần tỉa thưa từ 01 lần đến 03 lần; kỳ giãn cách từ 02 năm đến 06 năm phụ thuộc vào loài cây, điều kiện lập địa, tuổi cây và cường độ chặt tỉa thưa; tiến hành tỉa thưa lần tiếp theo khi rừng đã khép tán sau lần tỉa thưa trước liền kề;

Thời điểm tỉa thưa: Vào mùa khô hoặc những tháng ít mưa (trước hoặc sau mùa sinh trưởng);

c) Vệ sinh, chăm sóc rừng sau tỉa thưa: tiến hành vệ sinh rừng, thu gom thân cây, cành cây to ra khỏi khu rừng; thu dọn cành cây nhỏ, băm thành từng

đoạn và dải thành băng, không được đốt; có các biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng;

d) Tỉa cành: tỉa cành cho cây mục đích, cắt các thân phụ và cành quá lớn, nằm ở phía dưới tán (những cành già, nằm ở dưới 1/3 chiều cao cây); cắt sát với thân cây, tránh làm xước vỏ thân cây;

e) Mật độ cây để lại đối với rừng sản xuất đến thời điểm khai thác trắng từ 400 cây/ha đến 800 cây/ha đối với rừng trồng các loài cây sinh trưởng nhanh có chu kỳ kinh doanh gỗ lớn từ 8 năm đến 15 năm; từ 300 cây/ha đến 700 cây/ha đối với rừng trồng các loài cây sinh trưởng chậm có chu kỳ kinh doanh gỗ lớn trên 15 năm;

Mật độ để lại đối với rừng phòng hộ đầu nguồn ít nhất 600 cây trồng chính/ha và ít nhất 1.500 cây/ha đối với rừng ngập mặn, ngập phèn. Mật độ cây trồng chính phân bố đều trên lô.”.

g) Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, ngoài áp dụng các biện pháp kỹ thuật tại khoản 2 Điều này, tùy theo điều kiện lập địa và mức độ thâm canh có thể áp dụng biện pháp bón phân sau khi chặt tỉa thưa. Thời điểm bón phân vào đầu mùa mưa. Loại phân bón, khối lượng phân bón phụ thuộc vào điều kiện lập địa và đặc điểm sinh trưởng của cây trồng;

h) Các biện pháp kỹ thuật cụ thể thực hiện theo hướng dẫn kỹ thuật của từng loài;

i) Rừng trồng phòng hộ, rừng trồng sản xuất: Trồng loài cây bản địa đã thành rừng sau giai đoạn kiến thiết cơ bản đến khi khép tán thực hiện biện pháp kỹ thuật ít nhất 1 lần/năm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 20. Nghiệm thu công trình lâm sinh, bảo vệ rừng và trồng cây phân tán

1. Các hoạt động nghiệm thu gồm:

- a) Nghiệm thu kết quả hoạt động đầu tư công trình lâm sinh;
- b) Nghiệm thu kết quả hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ;
- c) Nghiệm thu kết quả bảo vệ rừng;
- d) Nghiệm thu kết quả trồng cây phân tán.

2. Thời điểm, hồ sơ, thành phần, các chỉ tiêu nghiệm thu; phương pháp nghiệm thu, kết quả nghiệm thu đối với từng hoạt động nghiệm thu tại khoản 1 Điều này thực hiện theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Thông tư này;

b) Xây dựng, ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng cho các loài cây trồng lâm nghiệp chính, cây trồng phân tán;

c) Thực hiện kiểm tra cơ quan, tổ chức, cá nhân về thực hiện quy định của Thông tư này trên phạm vi cả nước.

2. UBND cấp tỉnh, thành phố chỉ đạo các cơ quan chuyên môn của tỉnh thực hiện các nội dung sau:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này trên địa bàn tỉnh;

b) Kiểm tra, hướng dẫn tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong quá trình thực hiện các quy định tại Thông tư này;

c) Xây dựng, ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng cho loài cây đặc thù trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền;

d) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành loài cây sinh trưởng nhanh, cây sinh trưởng chậm; cây mục đích, cây phi mục đích đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh.”

Điều 22. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2026.

2. Các quy định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về các biện pháp lâm sinh;

b) Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT;

c) Điều 1 Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

d) Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 Hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh (nội dung về nghiệm thu công trình lâm sinh);

đ) Mục 1. Quản lý giống cây trồng lâm nghiệp - Chương II và Điều 16 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT tại Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT.

3. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 23. Quy định chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính trước ngày tháng năm 2027 mà chưa có kết quả thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại

thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Thông tư này.

2. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày ... tháng ... năm và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận thì gửi văn bản đề nghị đến cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại Thông tư này giải quyết.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN&MT;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và QLXLVPHC);
- Các đơn vị thuộc Bộ NN&MT, Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, LNK.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị